

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2018/DSPT.

Ngày 09/11/2018.

V/v: “*Tranh chấp QSDĐ*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Hiền.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương;
Ông Ong Thân Thắng.

Thư ký phiên tòa: Ông Dương Đình Hưng - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Ông Lương Thất Tùng – Kiểm sát viên.

Ngày 09/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2018/DSPT ngày 27/8/2018 về: “*Tranh chấp QSDĐ*”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS-ST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2018/QĐ-PT ngày 28/9/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2018-QĐ-PT ngày 15/10/2018 giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ), sinh năm 1951.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang

****Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ:*** Luật sư Triệu Hạnh H- Văn phòng luật sư Triệu H- Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang.

****Bị đơn:*** Anh Nguyễn Ngọc M (tức Nguyễn Văn M), sinh năm 1958, có mặt.

Anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1966, vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

****Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Chu Thị H2, sinh năm 1966- Vợ anh H1, vắng mặt;
2. Chị Nguyễn Thị V, sinh năm 1962- Vợ anh M, vắng mặt;
3. Ông Nguyễn Văn Th, 88 tuổi- Bố anh M, vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Văn X, sinh năm 1960- Em trai anh M, vắng mặt;
5. Bà Nguyễn Thị B- Mẹ anh M, đã chết ngày 20/8/2018.
- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà Bé:
- 5.1 Ông Nguyễn Văn Th - Chồng bà B, vắng mặt;
- 5.2. Anh Nguyễn Văn X- Con bà B, vắng mặt;
- 5.3 Anh Nguyễn Văn M- Có mặt.
6. Ông Nguyễn Ngọc M2, sinh năm 1955- Em trai ông Th, vắng mặt;
7. Bà Nguyễn Thị Th1, sinh năm 1947- Em gái ông Th, vắng mặt.
- Đều trú quán: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
8. Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1979, vắng mặt;
9. Anh Nguyễn Văn D1 sinh năm 1981, vắng mặt;
10. Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1984, vắng mặt;
- (Chị D, anh D1, anh Tr đều là con của bà Đ đều vắng mặt và đều ủy quyền cho bà Đ);
11. Chị Thân Thị Th2, sinh năm 1983, vắng mặt;
- Chị Th2 là con dâu của bà Đ (vợ của anh Đ2 đã chết) ủy quyền cho bà Đ;
12. Chị Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1982;
- Địa chỉ: Số nhà A , thôn B, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk
13. Chị Nguyễn Thị X1, sinh năm 1984;
14. Chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1990;
- Đều địa chỉ: Thôn R, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
15. Anh Nguyễn Ngọc U', sinh năm 1988;
- Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
- Chị Vân A; chị X1; chị O; anh U' đều là con của ông M và bà V, đều vắng mặt.
16. Ông Nguyễn Văn V1 – Nguyên chủ tịch UBND xã T (năm 2006), có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang, có đơn xin xét xử vắng mặt.
17. Ông Chu Văn Th3 – Nguyên cán bộ địa chính xã T, có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.
18. UBND xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang do ông Trần Văn Q– Chủ tịch UBND xã đại diện, có đơn xin xét xử vắng mặt.
19. UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang do ông Lương Ngọc Đ1 – Trưởng phòng Tài nguyên Môi trường huyện V là người đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ trình bày:** Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn M1 từ năm 1978. Vợ chồng bà có 4 người con là: Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1979; Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1981; Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1984; Anh Nguyễn Văn Đ2 đã chết ngày 05/01/2016. Vợ của anh Đ2 là chị Thân Thị Th2, sinh năm 1983.

Bố mẹ chồng của bà cụ Nguyễn Văn T (chết năm 1989) và cụ Dương Thị Kh (chết năm 2009) đã sinh được 7 người con là: Ông Nguyễn Văn Th; ông Nguyễn Văn L (đã chết); bà Nguyễn Thị Th1; ông Nguyễn Ngọc M2; bà Nguyễn Thị Th4 (đã chết); bà Nguyễn Thị C (đã chết) và chồng bà là ông Nguyễn Văn M1 (đã chết năm 1984). Bà Th4 và bà C không có chồng và không có con).

Sau khi bà kết hôn với ông M1 thì bà về sống cùng ông M1. Cụ T và cụ Kh chia cho vợ chồng bà 1 phần đất ở trong làng. Vợ chồng bà đã sống trên phần đất đó từ năm 1978 đến năm 1980 thì về nhà ông bà ngoại ở để trông nom anh trai ruột của bà là ông Phạm Văn S. Trước khi vợ chồng bà về nhà ngoại thì cụ T có nói với vợ chồng bà là: Vợ chồng bà nhường phần đất này cho cháu Nguyễn Văn X (cháu ruột ông M1 và là con ông Nguyễn Văn Th) sử dụng, sau này ông Th (anh trai ông M1) sẽ nhường cho vợ chồng bà cái ao (có diện tích là 1037m²). Khi cụ T nói cho vợ chồng bà phần đất ao trên thì không lập thành văn bản, không có ai chứng kiến ngoài cụ T và vợ chồng bà. Phần đất ao giáp mặt đường thôn và giáp đất nhà anh Nguyễn Văn H1. Lúc đó cụ T đang ở cùng con cả là ông Th, còn cụ Kh ở cùng con út là ông Nguyễn Ngọc M2. Sau này cụ Kh cũng đã biết việc cụ T nói cho vợ chồng bà phần đất ao trên và cụ Kh cũng không có ý kiến gì. Do thời điểm đó vợ chồng bà phải về bên ngoại nên vợ chồng bà đồng ý nhường phần đất mà vợ chồng bà Đg ở để cho anh X là con trai của ông Th sử dụng. Do vợ chồng bà cũng không có điều kiện tân ao để làm nhà nên vợ chồng bà đã nhờ vợ chồng ông Th trông nom ao hồ. Ông Th vẫn cấy lúa, thả cá trên ao đó. Một thời gian sau, khoảng năm 1998, bà đã gặp ông Th đề nghị ông Th trả lại cho bà phần đất ao có diện tích 1037m² nói trên nhưng ông Th đã không đồng ý. Năm 2006, con trai ông Th là anh Nguyễn Ngọc M đã tự ý làm thủ tục đề nghị UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất ao của vợ chồng bà. Sau đó anh M đã tân đất và xây dựng đã xây dựng 01 nhà 3 tầng, công trình phụ và 01 ki ốt. Ngoài ra, anh M còn đổi 1 phần đất phần đuôi đất này để lấy đất mặt đường của vợ chồng anh Nguyễn Văn H1. Phần đất mà 2 bên đã đổi cho nhau thì bà không biết rõ về diện tích. Bà chỉ biết phần đất của vợ chồng anh H1 mà vợ chồng anh M đang sử dụng có chiều rộng mặt đường là 5m kéo dài hết đất. Phần đất mà anh H1 nhận đổi của anh M thì hiện nay ông Hoa đã xây dựng 1 nhà cấp 4. Theo bà thì phần di sản của cụ T và cụ Kh để lại là 05 phần đất trong đó có 4 phần đất do 4 người đang sử dụng (mỗi

người 1 phần đất) gồm: ông Liên; ông Mùi; ông Th, anh X còn 01 phần đất ao do anh M đang quản lý.

Đối với kỷ phần thừa kế mà chồng bà là ông M1 được hưởng từ di sản của cụ T và cụ Kh thì bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết (không đề nghị chia thừa kế đối với di sản của cụ T và cụ Kh để lại).

Nay, bà xác định toàn bộ phần đất ao có diện tích 1037m² mà anh M hiện đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là của vợ chồng bà vì vợ chồng bà đã được bố mẹ chồng bà là cụ T và cụ Kh cho. Nay, bà đề nghị Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện V đã cấp cho hộ anh M đối với phần đất ao này;

- Yêu cầu anh M và ông Hoa phải tháo dỡ toàn bộ các công trình mà anh Miên và anh H1 đã xây dựng trên đất để trả lại hiện trạng phần đất ao mà cụ T và cụ Kh đã cho vợ chồng bà;

- Yêu cầu vợ chồng anh M phải trả cho bà giá trị hoa lợi trên phần đất ao mỗi năm là 2.000.000đ. Nếu tính trong thời hạn vợ chồng anh M đã sử dụng ao là 36 năm thì vợ chồng anh M phải trả cho bà số tiền là 72.000.000đ.

*** Bị đơn là Anh Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Ngọc M) trình bày:** Về nguồn gốc đất ao mà bà Đ đang khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải trả lại cho bà Đ trước kia là do Hợp tác xã quản lý. Năm 1982, khi anh đi bộ đội về thì anh đã đề nghị Hợp tác xã giao cho gia đình anh quản lý sử dụng. Khi nhận ao này thì hộ gia đình anh phải trừ đi một phần diện tích đất rau xanh 10%. Từ đó đến nay phần đất ao này đã được gia đình anh sử dụng ổn định và không xảy ra tranh chấp. Trước thời điểm năm 2001, gia đình anh sử dụng đất ao không có hiệu quả kinh tế nên anh đã xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Từ đất ao xin chuyển sang đất vườn và đã được Nhà nước đồng ý. Năm 2001, anh đã kê khai đầy đủ các giấy tờ theo hướng dẫn và ngày 04/7/2001, anh đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số 02269 QSDĐ/385/2001/QĐ- UB/H đối với phần ao này.

Năm 2005, vợ chồng anh đã lấp 1 phần ao để làm nhà và công trình phụ. Năm 2010, vợ chồng anh đã đổi 1 phần đất cho vợ chồng anh H1 cụ thể là vợ chồng anh nhận phần đất của vợ chồng anh H1 về phía mặt đường còn vợ chồng anh H1 nhận 1 phần đất của vợ chồng anh về phía đuôi đất. Việc đổi đất giữa 2 bên chỉ là thỏa thuận miệng với nhau mà không lập thành văn bản và cũng không đo đạc phần diện tích đất đã đổi. Từ khi 2 bên đổi đất đến nay thì cả hai bên đều đã xây dựng các công trình kiên cố trên phần đất đã đổi.

Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu cầu vợ chồng anh cùng vợ chồng anh H1 phải tháo dỡ các công trình trên đất để trả cho bà Đ phần ao có diện tích là 1037m² và bà Đ còn đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên anh thì anh không nhất trí. Bà Đ cho rằng vợ chồng bà Đ đã được cụ T (ông nội của anh) cho vợ chồng bà

Đ phần đất ao này là không đúng. Phần đất ao này là của Hợp tác xã và Hợp tác xã giao cho hộ gia đình anh, khi hộ gia đình anh nhận ao cũng đã bị trừ đi 1 phần đất rau xanh 10%; hộ gia đình anh sử dụng ổn định phần đất này từ năm 1982 và đến năm 2001 thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bà Đ còn yêu cầu vợ chồng anh phải trả cho bà Đ số tiền 72.000.000đ là tiền hoa lợi, lợi tức của phần đất ao mà vợ chồng anh đã thu được trong thời gian 36 năm thì anh cũng không đồng ý.

***Đồng Bị đơn anh Nguyễn Văn H1 trình bày:** Do phần đất của vợ chồng anh và phần đất của vợ chồng anh Nguyễn Văn M tiếp giáp với nhau; do phần đất của vợ chồng anh M không có mặt đường nên năm 2010, vợ chồng anh đã đổi 1 phần đất mặt đường chiều rộng mặt đường là 5m, chiều dài kéo về phía sau đến hết đất nhà anh M (giáp mặt đường thôn và đường Quốc lộ 37 tại địa phận thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang) cho vợ chồng anh M để lấy 1 phần đất nằm ở phía cuối đất của hộ gia đình anh M giáp đất nhà ông Th4 và ông M3 và giáp phần đất còn lại của hộ gia đình anh M (thửa số 354, diện tích 91m²). Khi đổi đất, 2 bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không đo đạc đất nên không biết cụ thể phần diện tích đất đã đổi là bao nhiêu m². Do không làm thủ tục đổi đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên Giấy chứng nhận QSDĐ của 2 hộ gia đình cũng không thay đổi gì. Hiện nay, trên phần đất mà anh đã nhận đổi của anh M thì vợ chồng anh đã xây dựng 01 móng nhà và 01 gian nhà cấp. Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh tháo dỡ toàn bộ công trình đã xây dựng để trả lại phần đất này cho bà Đ thì anh không đồng ý vì đất đó không phải là đất của bà Đ. Anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì lý do công việc bận nên anh đề nghị xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1- Chị Nguyễn Thị V trình bày: Chị là vợ anh M. Chị không biết rõ về nguồn gốc của thửa đất đang tranh chấp nhưng chị hoàn toàn nhất trí với lời trình bày của anh M đã khai. Nay, bà Đ buộc vợ chồng chị phải tháo dỡ các tài sản mà vợ chồng chị đã xây dựng để trả lại đất cho bà Đ thì chị không đồng ý. Vì bận công việc nên chị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

2- Chị Chu Thị H2 trình bày: Chị là vợ anh H1. Việc đổi đất giữa hộ gia đình chị và hộ gia đình anh M là hoàn toàn tự nguyện. Nay, bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị tháo dỡ các công trình nhà mà vợ chồng chị đã xây dựng trên phần đất đã đổi với hộ gia đình anh M để trả lại đất cho bà Đ thì chị không nhất trí. Vì điều kiện bận công việc, chị đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

3- Ông Nguyễn Văn Th (bố anh M); bà Nguyễn Thị B (mẹ anh M), ông Nguyễn Ngọc M2 (chú ruột anh M), bà Nguyễn Thị Th1 (cô ruột anh M) đều trình bày: Các ông bà đều là con trai, con gái của cụ T và cụ Kh. Các ông bà đều

đồng ý với lời khai của anh M và đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện bà Đ. Phần đất ao này trước kia là của cha ông để lại cho cụ T nhưng cụ T đã nộp phần ao này vào Hợp tác xã năm 1960. Năm 1988, Hợp tác xã đã chia lại đất và phần đất này đã được Hợp tác xã giao cho anh M quản lý, sử dụng. Khi nhận đất thì hộ gia đình anh M đã bị khấu trừ 1 phần đất rau xanh.

4- Anh Nguyễn Văn X trình bày: Anh là em ruột anh M. Anh cũng đồng ý với ý kiến của anh M về việc xác định nguồn gốc đất tranh chấp. Từ trước năm 1988, phần đất ao này là của Hợp tác xã. Năm 1988, Hợp tác xã giải thể chia lại ruộng đất cho nhân dân. Anh M đã được Hợp tác xã giao cho phần đất ao này, hộ gia đình anh M khi nhận đất đã bị khấu trừ 1 phần đất rau xanh 10%. Anh cũng không biết diện tích phần đất ao này là bao nhiêu m². Hộ gia đình anh M đã đóng thuế phần đất ao này suốt từ năm 1988 đến nay. Nay, bà Đ khởi kiện và cho rằng phần đất ao này là của cụ T và cụ T đã cho vợ chồng bà Đ là không đúng. Anh xác định anh không liên quan gì đến phần đất tranh chấp này, anh đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

5- Ông Nguyễn Văn V1 trình bày: Ông là Chủ tịch UBND xã T từ tháng 12/2000 đến tháng 8/2010. Khoảng cuối năm 1999 đến năm 2000 theo chỉ đạo của UBND huyện V, UBND xã T đã tổ chức đo đất cho các hộ dân trong địa bàn xã và tiến hành lập hồ sơ xét đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi có hồ sơ thửa đất, hộ gia đình anh M đã có đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Hội đồng xét duyệt cấp Giấy chứng nhận của UBND xã cùng Tiểu ban của Thôn xét đề nghị từng trường hợp. Hộ nào có tranh chấp thì để lại và giải quyết sau. Việc xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ diễn ra trong năm 2000, UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vào cuối năm 2000 và năm 2001. Năm 1988, Nhà nước đo đất (lần 1) thì hộ anh M có 02 thửa đất gồm: 01 thửa đất gia đình anh M đang ở và 01 thửa là đất ao bám đường Quốc lộ 37. Năm 1999 - 2000, Nhà nước đo đất (lần 2) thì hộ anh M vẫn có 02 thửa đất như kết quả đã đo đạc lần 1 (năm 1988). Do đất không có tranh chấp nên hộ gia đình anh M được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2001. Việc bà Đ cho rằng hộ anh M được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ vào năm 2006 là không đúng. Vì bận công việc nên ông đề nghị xin được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

6- Ông Chu Văn Th3 trình bày: Ông là Nguyên cán bộ địa chính xã T năm 2006. Nguồn gốc đất ao đang tranh chấp do gia đình anh M đã sử dụng ổn định từ trước năm 1980, không có tranh chấp với ai. Cuối năm 1999, Nhà nước có chủ trương đo đạc đất của các hộ gia đình để cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Năm 2000, UBND xã T đã tiến hành đo đạc đất, lập Hồ sơ để xét duyệt cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ gia đình trên địa bàn xã T. Hồ sơ đất ao của gia đình anh M được thiết lập đúng trình tự, thủ tục và do đất không có tranh chấp nên UBND xã đã xác lập hồ sơ trình UBND huyện V đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Ngày

04/7/2001, hộ gia đình anh M đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với cả 02 thửa đất gồm đất ở và đất ao. Bà Đ cho rằng UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Miên vào năm 2006 là không đúng. Nay, bà Đ và anh M đã xảy ra tranh chấp đối với phần đất ao này thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vì bận công việc, ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

7-UBND xã T, huyện V do ông Trần Văn Q – Chủ tịch UBND xã đại diện trình bày: Thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình ông Miên (năm 2000-2001) do UBND xã phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V thực hiện. Lúc đó thì ông Nguyễn Văn V1 là chủ tịch UBND xã T; ông Chu Văn Th3 là cán bộ địa chính xã. Theo ông thì việc lập Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ anh M vào thời điểm đó đã được thu thập đầy đủ. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Vì bận công việc, ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

8-UBND huyện V do ông Lương Ngọc Đ – Trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện V là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ ao cho hộ gia đình anh Nguyễn Văn M tại thôn Trước, xã T là đúng theo quy định của pháp luật. UBND huyện V đã có Quyết định về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị Kim Đ. Tại Quyết định này đã nêu: Việc bà Đ đề nghị UBND huyện V thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ anh M là không có cơ sở. Nay, bà Đ yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ anh M thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Vì bận công việc, ông đề nghị được vắng mặt khi Tòa án giải quyết vụ án.

9-Chị Nguyễn Thị Hồng D, anh Nguyễn Văn D1, anh Nguyễn Văn Tr, chị Thân Thị Th2 đều trình bày: Các anh chị đều các con của bà Đ đều nhất trí với lời trình bày của bà Đ. Các anh chị đều ủy quyền cho bà Đ tham gia tố tụng tại Tòa án.

10- Anh Nguyễn Ngọc U, chị Nguyễn Thị Vân A, chị Nguyễn Thị X1, chị Nguyễn Thị O đều trình bày: Các anh chị đều là các con của ông M, bà V) đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Các anh các chị đều xác định mình có công sức trong việc tân tạo phần đất ao này nhưng các anh chị cũng không yêu cầu trích chia công sức đóng góp khi Tòa án giải quyết tranh chấp giữa bố mẹ các anh chị với bà Đ. Vì bận công việc, các anh chị đều xin được vắng mặt khi Tòa án Tòa án giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2016/DSST ngày 31/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện V đã xử bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Sau khi xét xử, bà Đ kháng cáo. Bản án dân sự phúc thẩm số 41/2016/DSPT ngày 12/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã hủy Bản án sơ thẩm số

02/2016/DSST ngày 31/3/2016 của Tòa án nhân dân huyện V, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện V xét xử lại.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DSST ngày 07/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện V đã áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165; Khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 BLTTDS 2015. Khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 BLDS 2015; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/QH14 -UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Ngọc M) và anh Nguyễn Văn H1 trả lại bà diện tích đất ao đo thực tế là 1029,1m² (theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 02269/QSDĐ/385/2001/QĐ/UB-H ngày 04/7/2001, tờ bản đồ số 14, thửa số 359 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc M, địa chỉ: Thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang).

2. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Ngọc M) và anh Nguyễn Văn H1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng trên đất.

3. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Ngọc M phải trả bà tiền hoa lợi, lợi tức 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

4. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số 02269/QSDĐ/385/2001/QĐ/UB-H ngày 04/7/2001, tờ bản đồ số 14, thửa số 359 mang tên hộ ông Nguyễn Ngọc M, địa chỉ: Thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do bác yêu cầu khởi kiện nên bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Bà Đ đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

6. Về chi phí giám định: Buộc bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) phải chịu toàn bộ 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền chi phí giám định. Bà Đ đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000 đồng theo biên lai số AB/2010/002174 ngày 13/12/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000 đồng theo biên lai số AA/2012/04419 ngày 14/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 18/6/2018, bà Phạm Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phạm Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

+Luật sư Triệu Hạnh H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ phát biểu quan điểm:

Anh Nguyễn Ngọc M sử dụng thửa đất số 104, tờ bản đồ số 9 tại thôn Trước, xã T, Việt Yên có nguồn gốc là di sản thừa kế của cụ T và cụ Kh (bố mẹ chồng bà Đ) cho vợ chồng ông Nguyễn Văn M1, bà Phạm Thị Đ. (cụ T chết năm 1989, cụ Kh chết năm 2007). Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 676 BLDS, khi bố anh M là ông Th và các con cụ T, cụ Kh vẫn còn sống thì anh M sẽ không được hưởng di sản của ông bà. Việc anh M sử dụng đất của vợ chồng cụ T và tự ý khai không đúng về nguồn gốc đất để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là không đúng. Việc bà Đ được bố mẹ chồng cho đất không được lập thành văn bản nhưng thực tế là các con trai của cụ T cụ Kh đều đã được bố mẹ chia cho đất, cụ thể là: Ông Nguyễn Văn Th được chia 05 gian nhà gỗ lim, diện tích đất ở là 569,7m²; ông Nguyễn Văn L được chia 05 gian nhà gỗ, diện tích đất ở là 1138m²; ông Nguyễn Ngọc M2 được chia 04 gian nhà gỗ, diện tích đất ở là 938m² và 120m² đất mà ông Th mới cho thêm ông M2. Vợ chồng ông Nguyễn Văn M1 bà Phạm Thị Đ cũng được cụ T chia 03 gian nhà tranh và 537m² đất ở và vợ chồng bà Đ, ông M1 đã sử dụng phần đất này từ năm 1978 đến năm 1980 thì cụ T động viên vợ chồng bà Đ đổi phần đất đang ở cho ông Th để lấy phần đất ao này. Nhưng ngay sau đó, vợ chồng bà Đ lại chuyển về ở phần đất của bố mẹ đẻ bà Đ ở. Do ông M1 chết sớm, các con ông M1 còn nhỏ nên cụ T đã giao phần đất ao đó cho ông Th là con trai cả quản lý, trông nom. Đến khi các con bà Đ lớn lên, cụ T không còn, bà Đ yêu cầu ông Th trả lại phần đất ao cho bà Đ thì ông Th không đồng ý. Nay, bà Đ và các con bà Đ có quyền khởi kiện yêu cầu anh M, người đang chiếm giữ, sử dụng đất trả lại di sản thừa kế do cụ T đã chia cho ông M1 chồng bà Đ là có căn cứ theo quy định tại điểm a,b mục 2.4 phần I Nghị quyết 02/2004/NQ – HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 10/8/2004. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phạm Thị Đ về các nội dung sau:

Hủy bỏ Giấy chứng nhận QSDĐ số P276529 đối với phần đất có diện tích 1055m², số thửa là 359, tờ bản đồ số 14, tại thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang mà UBND huyện V đã cấp cho hộ gia đình anh M; buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn M và những người liên quan phải trả lại cho bà Đ 1055 m² đất tranh

chấp nói trên; buộc vợ chồng anh M phải trả cho bà Đ 72 triệu đồng do vợ chồng anh M đã được quản lý sử dụng phần đất ao này trong suốt 36 năm.

+ Bà Phạm Thị Đ trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của Luật sư H đã phát biểu. Phần đất ao này thì vợ chồng bà đã được bố mẹ chồng cho từ những năm 1980. Do phần đất tranh chấp hiện nay được đo có diện tích thực tế là 1029,1m² nên bà yêu cầu anh M và anh H1 phải trả lại cho bà phần diện tích đất là 1029,1m² nói trên. Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với kỷ phần thừa kế của ông M1 là chồng của bà được hưởng trong khối di sản của cụ T và cụ Kh để lại, bà chỉ yêu cầu vợ chồng anh M phải trả lại cho bà QSDĐ đối với phần đất tranh chấp nói trên.

+ Anh Nguyễn Ngọc M trình bày: Anh không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của bà Đ. Về nguồn gốc đất ao hiện nay bà Đ đang tranh chấp với gia đình anh là của Hợp tác xã giao cho anh sử dụng từ năm 1982. Khi nhận phần đất ao này thì hộ gia đình anh đã bị trừ đi diện tích đất rau xanh 10% chứ không phải do cụ T, cụ Kh để lại cho vợ chồng anh. Hộ gia đình anh đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2001. Việc hộ gia đình anh và hộ gia đình anh H1 đã đổi đất cho nhau là hoàn toàn tự nguyện, cả 02 gia đình cũng sử dụng đất ổn định từ năm 2010 cho đến nay. Nay bà Đ yêu cầu vợ chồng anh và vợ chồng anh H1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình trên đất để trả lại cho bà Đ phần đất ao thì anh không đồng ý. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ năm 2001 thì gia đình anh đã đổ đất lấp một phần đất ao, cải tạo ao thành vườn. Tuy nhiên khối lượng đất để tân tạo thì anh cũng không tính được vì việc san lấp ao trong một thời gian dài. Anh và các thành viên khác trong gia đình đều không yêu cầu xác định về khối lượng đất và công sức tân tạo ao. Việc UBND huyện V đã cấp cho hộ gia đình anh Giấy chứng nhận QSDĐ là đúng trình tự, thủ tục của pháp luật quy định. Việc bà Đ kháng cáo là không có căn cứ.

+Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:

-Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

-Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Hội đồng xét xử đã khai mạc phiên tòa lúc 11 giờ ngày 09/11/2018. Tại phần tranh tụng, Hội đồng xét xử đã tiến hành thủ tục hỏi nội dung kháng cáo của bà Đ, Luật sư Triệu Hạnh H bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ đã trình bày nội

dung kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của bà Đ; Bà Đ đã trình bày ý kiến bổ sung; Phía anh M đã không đồng ý đối với nội dung kháng cáo của bà Đ. Đúng 12 giờ, Hội đồng xét xử tuyên bố nghỉ trưa và thông báo cho các đương sự biết về việc các đương sự phải có mặt lúc 13 giờ 30 phút để Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

Đúng 13 giờ 30 phút, Hội đồng xét xử có mặt tại Hội trường để tiếp tục xét xử vụ án nhưng bà Đ và Luật sư H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử đã quyết định tiếp tục xét xử vụ án.

[2] về nội dung vụ án:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn T (chết năm 1989) và cụ Dương Thị Kh (chết năm 2009) đã sinh được 7 người con là: Ông Nguyễn Văn Th; ông Nguyễn Văn L (đã chết); bà Nguyễn Thị Th1; ông Nguyễn Ngọc M; bà Nguyễn Thị Th4 (đã chết); bà Nguyễn Thị C (đã chết) và ông Nguyễn Văn M1 (chết năm 1984).

Ông Nguyễn Văn Th kết hôn bà Nguyễn Thị B và có 05 con là chị Nguyễn Thị Y sinh năm 1956; anh Nguyễn Văn M sinh năm 1958; anh Nguyễn Văn X sinh năm 1960; chị Nguyễn Thị Ph1 sinh năm 1964; chị Nguyễn Thị Ph2.

Anh Nguyễn Văn M kết hôn chị Nguyễn Thị V có 04 con là: Nguyễn Thị Vân A, sinh năm 1982; Nguyễn Thị X1, sinh năm 1984; Nguyễn Thị O, sinh năm 1990; Nguyễn Ngọc U, sinh năm 1988.

Bà Phạm Thị Đ kết hôn với ông Nguyễn Văn M1 năm 1987 và đã có 4 người con là: Chị Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1979; Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1981; Anh Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1984; Anh Nguyễn Văn Đ2- đã chết ngày 05/01/2016. Vợ của anh Đ2 là chị Thân Thị Th2, sinh năm 1983.

Phía Nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Ngọc Đan) trình bày: Sau khi bà Đ kết hôn với ông M1 thì bà Đ về làm dâu tại nhà ông M1. Vợ chồng bà Đ được bố mẹ chồng chia cho 1 phần đất ở trong làng và vợ chồng bà Đ đã sống trên phần đất đó từ năm 1978 đến năm 1980 thì về nhà ông bà ngoại bà Đ ở. Trước khi vợ chồng bà Đ về nhà ngoại thì cụ T có đã với vợ chồng bà Đ là vợ chồng bà Đ nhường phần đất mà vợ chồng bà Đ đang ở cho cháu X (con cả của ông Th) để sau này ông Th (anh trai ông M1) nhường cho vợ chồng bà Đ cái ao (có diện tích theo Giấy chứng nhận QSDĐ là 1037m²). Vợ chồng bà Đ đã đồng ý cho anh X là con trai của ông Th sử dụng phần đất cũ của vợ chồng bà Đ. Khi cụ T tuyên bố cho vợ chồng bà Đ phần đất ao trên thì không lập thành văn bản, không có ai chứng kiến ngoài cụ T và vợ chồng bà Đ biết. Vì năm 1980, vợ chồng bà Đ không có điều kiện để tân ao để làm nhà và phải về bên ngoại để trông nom anh trai ruột bà là ông Phạm Văn S nên vợ chồng bà Đ đã đồng ý để vợ chồng ông Th trông nom phần đất ao này hộ vợ chồng bà Đ. Ông Th vẫn cấy lúa, thả cá trên ao đó. Khoảng năm 1998, bà Đ đã gặp ông Th để xin lại phần đất ao trên nhưng ông Th không đồng ý

trả cho bà Đ. Đến năm 2006 thì anh Nguyễn Ngọc M (là con trai ông Th) đã tự ý làm thủ tục đề nghị UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với phần đất ao này. Cuối năm 2006, anh M bắt đầu tân đất và xây dựng 01 nhà 3 tầng và công trình phụ, 01 ki ốt. Ngoài ra, anh M còn đổi 1 phần đất cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H1 để lấy 1 phần đất mặt đường Quốc lộ 37. Phần đất mà ông Hoa nhận đổi của anh M thì hiện nay anh H1 đã xây dựng 1 nhà cấp 4. Theo bà thì phần di sản của cụ T và cụ Kh để lại là 05 phần đất gồm ông Liên; ông Mùi; ông Th, anh X và anh M đang quản lý. Đối với kỷ phần thừa kế mà chồng bà là ông M1 được hưởng từ di sản của cụ T và cụ Kh thì bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết, (chia di sản thừa kế của cụ T và cụ Kh để lại). Nay, bà Đ xác định toàn bộ phần đất ao có diện tích 1037m² mà anh M hiện đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là của vợ chồng bà Đ vì vợ chồng bà Đ đã được bố mẹ chồng bà là cụ T và cụ Kh cho. Bà Đ chỉ đề nghị Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận QSDĐ mà UBND huyện V đã cấp cho hộ anh M đối với diện tích đất ao này; Bà Đ còn yêu cầu vợ chồng anh M và vợ chồng anh H1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình đã xây dựng trên đất để trả lại hiện trạng phần đất ao mà cụ T và cụ Kh đã cho vợ chồng bà Đ; Ngoài ra bà Đ còn yêu cầu vợ chồng anh M phải trả cho bà Đ giá trị hoa lợi trên phần đất ao này là 72.000.000đ trong suốt thời gian 36 năm mà vợ chồng anh M đã quản lý ao này.

Bị đơn là anh Nguyễn Ngọc M (tức Nguyễn Văn M) xác định nguồn gốc đất ao đang tranh chấp với bà Đ không phải do cụ T để lại mà là đất của Hợp tác xã giao cho gia đình anh từ năm 1982. Sau khi nhận phần đất ao này thì hộ gia đình anh M đã đã bị trừ đất rau xanh 10%. Năm 2001, hộ gia đình anh M đã được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Đến năm 2010 thì hộ gia đình anh M và hộ gia đình anh H1 đã đổi 1 phần đất cho nhau, việc đổi đất do hai gia đình thống nhất tự nguyện và hiện nay anh M và anh H1 cũng đã xây dựng các công trình trên đất. Anh M đã không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Anh H1 là đồng Bị đơn và 1 số người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm chị H2 (vợ anh H1); chị V (vợ anh M); bố, mẹ, em của anh M (ông Th, bà B, anh X); các cô chú ruột của anh M (ông M2, bà Th1); các con của anh M (chị Vân A, chị X1, chị O, anh U) đều nhất trí với ý kiến của anh M, không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Đ.

Bản án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Bà Đ đã nộp đơn kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm đã xử vì lý do phần đất tranh chấp này là của cụ T và cụ Kh đã cho vợ chồng bà Đ từ năm 1980.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Đ, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Theo Giấy chứng nhận QSDĐ do anh M xuất trình thì ngày 04/7/2001 UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình anh Nguyễn Ngọc M đối phần đất có tổng diện tích là 1608m² gồm 02 thửa đó là:

- Thửa 189, tờ bản đồ 14, diện tích là 553m²;

- Thừa 359, tờ bản đồ 14, diện tích là 1055m²;
+ Theo kết quả thẩm định ngày 20/4/2017 thì phần đất ao cũ của anh M là hình đa giác HKX1X2FGH1A có tổng diện tích là 1029,1m² gồm:
Phần đất ao là hình đa giác ABCDEFGH1 có diện tích 269,3m²; Phần đất vườn là hình đa giác AHLJUZX1X2EDCB có diện tích 355,2m²;
Phần đất anh M đã xây dựng nhà là hình KLJUZX có diện tích 123,1m²;
Phần đất ao của anh M đã đổi cho anh H1 (hiện nay anh H1 đang sử dụng) là hình đa giác GG1G2G3G4G5HH1 có diện tích là 190,2m²;
Phần đất của anh M giáp đất ông Th4 và ông Th5 về phía Đông; giáp đất của anh M đã đổi cho anh H1 (do anh H1 đang sử dụng) về phía Tây là hình đa giác G1G2G3G6 có diện tích 91m² (thửa có ký hiệu NTS 354/91).

Như vậy trước khi vợ chồng anh M đổi đất cho vợ chồng anh H1 thì vợ chồng anh M có tổng diện tích đất ao là 1029,1m². Quá trình sử dụng thì vợ chồng anh M đã tôn tạo, lấp 1 phần đất ao và xây dựng nhà và công trình phụ trên đất.

Trước khi bà Đ khởi kiện đến Tòa án thì bà Đ đã có đơn khiếu nại đến UBND xã T và UBND huyện V về việc: “UBND xã T và UBND huyện V đã lập Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình anh M là không đúng”.

Tại Công văn số 66/CV-UBND ngày 07/12/2006, UBND xã T đã trả lời bà Đ cụ thể như sau: Tháng 10/1988 thực hiện Quyết định số 201/CP xã Tự lan đã tổ chức đo đạc xác minh làm căn cứ công nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 thực hiện chỉ thị số 18/CP-TTg, xã đã tổ chức đo đạc, chỉnh lý và lập Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ trong đo có hộ anh Nguyễn Ngọc M gồm 02 thửa có tổng diện tích là 1.608m². Từ năm 1988 đến tháng 5/2006, việc giải quyết chính sách đất đai và xác lập quyền sử dụng đất cho các hộ không ai có ý kiến khiếu nại, thắc mắc liên quan đến việc phân chia đất ở của hộ gia đình. Căn cứ khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; Điều 4 Nghị định 181/NĐ-CP ngày 20/10/2004 của Chính phủ, hướng dẫn chi tiết thi hành Luật đất đai quy định: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất và không xem xét giải quyết khiếu nại về việc đòi lại đất mà Nhà nước đã giao cho người khác sử dụng theo chính sách ruộng đất trước ngày 15/10/1993, (BL 65).

Không đồng ý với công văn trên, bà Đ đã khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện V.

Tại Công văn số 2079/UBND-VP ngày 12/12/2012, Chủ tịch UBND huyện V đã trả lời đơn bà Đ cụ thể như sau: Về trình tự, Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình anh M là đúng theo quy định; Việc bà Đ đề nghị UBND huyện thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình anh M là không đúng, (BL 70).

Tại Quyết định số Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 01/3/2013, về việc giải quyết đơn của bà Phạm Thị Kim Đ, Chủ tịch UBND huyện V đã trả lời đơn bà

Đ cụ thể như sau: Giữ nguyên nội dung Công văn số 2079/UBND-VP ngày 12/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện V về việc trả lời đơn của bà Phạm Thị Kim Đ, (BL 71).

Ông Nguyễn Văn V1, ông Chu Văn Th3 nguyên là chủ tịch và cán bộ địa chính của UBND xã T đều trình bày: Khoảng cuối năm 1999 đầu năm 2000, UBND huyện V, UBND xã T tổ chức đo đất cho các hộ dân trong xã để tiến hành lập Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho các hộ dân trên địa bàn xã. Năm 2000, Hội đồng xét cấp Giấy chứng nhận QSDĐ của xã T tiến hành xét Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với đất ở và đất ao của hộ gia đình anh M. Xét thấy Hồ sơ của hộ gia đình anh M thực hiện đúng theo trình tự quy định, không có ý kiến vướng mắc hay tranh chấp gì nên UBND xã đã lập Hồ sơ trình UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình anh M. Ngày 04/7/2001, hộ gia đình anh M được UBND huyện V cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với cả đất ở và đất ao. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ gia đình anh M là đúng trình tự thủ tục.

Ông Lương Ngọc Đ1 đại diện cho UBND huyện V do đã trình bày: Ngày 02/12/2000, anh M có Đơn xin đăng ký QSDĐ gửi Hội đồng đăng ký đất đề nghị được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với 02 thửa đất tổng diện tích 1.608m² cụ thể là: Thửa số 189, có diện tích 553 m² và thửa số 359 có diện tích 1055 m² (mục đích sử dụng là đất vườn). Đơn xin đăng ký QSDĐ của anh M được UBND xã T xác nhận ngày 21/5/2001. Do tại thời điểm đó thì 02 thửa đất này không có tranh chấp nên ngày 04/7/2001, UBND huyện V đã cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số P276529, số vào sổ 02269 QSDĐ/385/2001/QĐ-UB/H cho hộ anh M. Hộ gia đình anh M đã sử dụng phần đất này ổn định, liên tục và đóng thuế hàng năm từ đó đến nay. Về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình anh M là đúng theo quy định của pháp luật. Việc bà Đ đề nghị UBND huyện V thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình anh M là không đúng.

Nay, bà Đ khởi kiện đến Tòa án đề nghị vợ chồng anh M phải trả cho bà Đ phần đất ao có diện tích 1055m². Căn cứ khởi kiện của bà Đ là: Phần đất tranh chấp này nguồn gốc là của cụ T và cụ Kh đã cho vợ chồng bà Đ từ năm 1980.

Hội đồng xét xử xét thấy: Việc trình bày của bà Đ không được anh M và ông Mùi, bà Thanh là anh em ruột của ông M1 (chồng bà Đ) thừa nhận. Bà Đ cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc phần đất tranh chấp này của Cụ T và cụ Kh để lại. Nếu có việc khi cụ T và cụ Kh còn sống đã sử dụng phần đất này thì bà Đ cũng không xuất trình được các giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp của cụ T và cụ Kh đối với phần đất này. Hơn nữa, bà Đ cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh về việc vợ chồng bà Đ đã được cụ T cho vợ chồng bà Đ phần đất này.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên thì phải xác định việc bà Đ khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh M phải trả cho bà Đ phần đất ao có diện tích 1055m² và việc bà Đ đề nghị hủy Giấy chứng nhận QSDĐ của hộ gia đình anh M là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ.

Theo sự phân tích ở trên thì việc bà Đ đề nghị vợ chồng anh H1 và vợ chồng anh M tháo dỡ các công trình để trả lại đất cho bà Đ cũng như việc bà Đ yêu cầu vợ chồng anh M phải bồi thường cho bà Đ 72 triệu đồng từ việc vợ chồng anh M đã được thu hoa lợi trên phần đất tranh chấp trong thời gian 36 năm là không có căn cứ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Kháng cáo của bà Đ là không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của bà Phạm Thị Đ: Giữ nguyên bản án án sơ thẩm đã xử.

Áp dụng khoản 2 Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 BLTTDS 2015. Khoản 2 Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Điều 100, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 688 BLDS 2015; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/QH14 -UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Ngọc M) và anh Nguyễn Văn H1 trả lại bà diện tích đất ao đo thực tế là 1029,1m² (theo Giấy chứng nhận QSDĐ số 02269/QSDĐ/385/2001/QĐ/UB-H ngày 04/7/2001, tờ bản đồ số 14, thửa số 359 mang tên hộ anh Nguyễn Ngọc M, địa chỉ: Thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang - Có sơ đồ đất kèm theo bản án.

2. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Văn M (tức Nguyễn Ngọc M) và anh Nguyễn Văn H1 phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng trên đất.

3. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) về việc yêu cầu anh Nguyễn Ngọc M phải trả bà Đ 72.000.000đ (Bảy mươi hai triệu đồng).

4. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) yêu cầu hủy Giấy chứng nhận QSDĐ số 02269/QSDĐ/385/2001/QĐ/UB-H ngày 04/7/2001, tờ bản đồ số 14, thửa số 359 mang tên hộ anh Nguyễn Ngọc M, địa chỉ: Thôn Trước, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do bác yêu cầu khởi kiện nên bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận bà Đ đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản.

6. Về chi phí giám định: Buộc bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) phải chịu toàn bộ 3.000.000đ (ba triệu đồng) tiền chi phí giám định. Xác định bà Đ đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

7. Về án phí DSST: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đ.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.125.000đ theo Biên lai thu tiền số AB/2010/002174 ngày 13/12/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

- Hoàn trả bà Phạm Thị Đ (tức Phạm Thị Kim Đ) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.500.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2012/04419 ngày 14/02/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện V.

Về án phí DSPT: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phạm Thị Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký

Phạm Thị Minh Hiền